



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1017/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 11/08/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1486/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.746.418.952	401.491.237.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.866.451.476	66.305.270.994
1. Tiền	111	5	10.866.451.476	66.305.270.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.957.395.340	200.531.029.610
1. Phải thu khách hàng	131		161.092.710.044	166.598.299.566
2. Trả trước cho người bán	132		12.685.849.642	23.083.477.602
3. Các khoản phải thu khác	135	6	11.178.835.654	10.849.252.442
IV. Hàng tồn kho	140		225.582.706.802	132.182.059.026
1. Hàng tồn kho	141	7	225.582.706.802	132.182.059.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.339.865.334	2.472.877.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	48.816.913	53.914.565
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.291.048.421	2.418.963.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.247.110.831	219.463.573.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		244.978.396.636	204.086.544.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	195.709.584.881	203.560.691.078
- Nguyên giá	222		409.370.394.114	407.704.816.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.660.809.233)	(204.144.125.782)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	49.268.811.755	525.852.998
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.445.280.000	10.323.280.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	10.445.280.000	10.323.280.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.823.434.195	5.053.749.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.801.434.195	5.030.549.427
2. Tài sản dài hạn khác	268		22.000.000	23.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		686.993.529.783	620.954.811.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		567.995.546.177	504.826.885.805
I. Nợ ngắn hạn	310		460.472.551.875	360.443.695.797
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	161.961.534.630	140.517.942.474
2. Phải trả người bán	312		162.925.467.158	76.140.526.787
3. Người mua trả tiền trước	313		41.987.018.346	66.426.169.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	29.058.374.589	21.991.840.503
5. Phải trả người lao động	315		17.098.462.954	9.397.998.420
6. Chi phí phải trả	316	16	14.590.548.579	5.879.840.313
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	31.394.928.322	39.331.257.060
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.456.217.297	758.120.825
II. Nợ dài hạn	330		107.522.994.302	144.383.190.008
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	107.460.377.910	144.263.605.857
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.616.392	119.584.151
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.997.983.606	116.127.925.195
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.997.983.606	116.127.925.195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	103.000.000.000	103.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	4.003.663.613	2.006.059.301
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.653.306.492	892.810.020
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	9.028.486.748	8.916.529.121
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		686.993.529.783	620.954.811.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại (USD)	93.107,01	323.199,37



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	97.493.076.138	117.986.015.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	30.465.868	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	97.462.610.270	117.986.015.383
4. Giá vốn hàng bán	11	21	61.106.136.175	88.527.359.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>36.356.474.095</u>	<u>29.458.656.101</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	599.582.469	224.272.063
7. Chi phí tài chính	22	23	20.293.496.575	23.273.307.221
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.293.496.575	23.273.307.221
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.617.011.904	13.093.650.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.045.548.085</u>	<u>(6.684.029.121)</u>
11. Thu nhập khác	31	24	-	175.334.331
12. Chi phí khác	32	25	21.000.000	103.593.197
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(21.000.000)</u>	<u>71.741.134</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>4.024.548.085</u>	<u>(6.612.287.987)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	393.993.202	8.339.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>3.630.554.883</u>	<u>(6.620.627.237)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	352	(643)



Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	88.308.822.205	71.353.955.239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(34.967.818.665)	(59.491.455.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.499.181.023)	(18.599.184.122)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.361.960.458)	(11.524.394.010)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.501.269.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.883.595.176	7.933.105.509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.976.074.785)	(5.000.882.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.387.382.450	(17.830.125.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(49.117.929.251)	(2.821.914.545)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(122.000.000)	(2.749.999.296)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.363.074	224.272.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.166.566.177)	(5.347.641.778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.911.095.421	110.307.477.965
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.270.731.212)	(91.897.707.259)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.659.635.791)	18.409.770.706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.438.819.518)	(4.767.996.354)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.305.270.994	13.065.640.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	147.490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.866.451.476	8.297.791.866



Tổng Giám đốc
Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012